

UBND XÃ NA SANG
TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2025 - 2026

Stt	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Bình thường: $123/129 = 95\%$ - Suy dinh dưỡng: $6/129 = 5\%$	- Bình thường: $223/234 = 95\%$ - Suy dinh dưỡng: $11/234 = 5\%$
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình giáo dục mầm non	Chương trình giáo dục mầm non
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Phát triển thể chất: $123/129$ đạt 95% - Phát triển nhận thức: $124/129$ đạt 96% - Phát triển ngôn ngữ: $123/129$ đạt 95% - Phát triển tình cảm- kĩ năng xã hội: $123/129$ đạt 95%	- Phát triển thể chất: : $223/234$ đạt 95% - Phát triển nhận thức: $225/234$ đạt 96% - Phát triển ngôn ngữ: $225/234$ đạt 96% - Phát triển tình cảm - kĩ năng xã hội: $225/234$ đạt 96% - Phát triển thẩm mỹ: $225/234$ đạt 96%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Tổng số phòng học: 6 Loại phòng: - Phòng học kiên cố: 01 - Bán kiên cố: 05 - Phòng học tạm: 0 - Bàn ghế đúng quy cách: 62 bộ - Đồ chơi ngoài trời: 6 bộ	Tổng số phòng học: 10 Loại phòng: - Phòng học kiên cố: 7 - Bán kiên cố: 3 - Phòng học tạm: 0 - Bàn ghế đúng quy cách: 126 bộ - Đồ chơi ngoài trời: 10 bộ

Na Sang, ngày 29 tháng 12 năm 2025

Thư trưởng đơn vị



Điêu Thanh Hương

UBND XÃ NA SANG
TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG

THÔNG BÁO

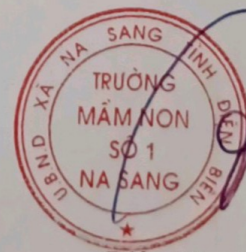
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2025- 2026

Đơn vị tính: Trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	24-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	363	0	53	76	72	84	78
1	Số trẻ em nhóm ghép	363	0	53	76	72	84	78
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	363	0	53	76	72	84	78
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	363	0	53	76	72	84	78
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	363	0	53	76	72	84	78
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	363	0	53	76	72	84	78
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	363	0	53	76	72	84	78
1	Số Trẻ cân nặng bình thường	358	0	43	74	72	74	78
2	Số Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	21	0	2	5	6	5	3
3	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	21	0	2	5	6	5	3
4	Số trẻ thừa cân béo phì	0	0	0	0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	363	0	53	76	72	84	78
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	129	0	53	76	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	234	0	0	0	72	84	78

Na Sang, ngày 29 tháng 12 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Điền Thanh Hương

UBND XÃ NA SANG
TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	16	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	8	-
2	Phòng học bán kiên cố	8	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	6	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	4.627,9 m ²	Bình quân
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1.362m ²	Số m ² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	55m ²	7,4m ² / 1trẻ
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	45m ²	1,2m ² /1 trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	8m ²	0,37m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	21m ²	0,086m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	60m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	60m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	16	16/16
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	2	2/16
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	6	Số bộ/sân chơi (trường)

IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	1	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	5	5/16 lớp
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	7	7/16 lớp
3	Máy photo	1	0/15 lớp
4	Catsset	0	
5	Đầu Video/đầu đĩa	5	5/16 Lớp
6	Đồ chơi ngoài trời	4	4/16 Lớp
7	Bàn ghế đúng quy cách	10 bộ	10/16 Lớp
8	Thiết bị khác...	330 bộ	16/16 Lớp

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	6	0	0,40	0
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Nà Sàng, ngày 29 tháng 12 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỞNG
MẦM NON
SỐ 1
NÀ SÀNG

Điền Thanh Hương

UBND XÃ NA SANG
TRƯỜNG MẦM NON SỐ 1 NA SANG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non,
năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	35	0	1	30	1	1	2	0	27	4	29	3	0	0
I	Giáo viên	29	0	0	28	1	0	0	0	27	2	29	3	0	0
1	Nhà trẻ	11	0	0	10	1	0	0	2	4	2	9	2	0	0
2	Mẫu giáo	18	0	0	18	0	0	0	4	14	0	17	1	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	1	1	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	0		2	2	0	0	0
III	Nhân viên	4	0	0	1	1	0	2	0	2	0	2	2	0	0
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0
5	Nhân viên khác	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0

Na Sang, ngày 29 tháng 12 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Điền Thanh Hương